

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 123/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông: Hà Văn Bình
- Bà: Nguyễn Thị Huyền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hải Vân-Thư ký Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:*

Bà: Trần Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, Sinh năm: 1991

Trú tại: Khu phố Đ, thị trấn C, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn Nt, Sinh năm: 1990

Trú tại: Khu phố Đ, thị trấn C, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị T trình bày: Chị và anh N tự do tìm hiểu, tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn ngày 28/6/2010 tại UBND xã L (Nay là thị trấn C), huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Hôn nhân hạnh phúc thời gian ngắn,

quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh N thường xuyên rượu chè, mỗi khi say rượu thì lại có hành vi đánh mắng chửi vợ con. Chị nhiều lần khuyên anh N bỏ rượu, anh cũng hứa sửa chữa nhưng chỉ được vài hôm lại chứng nào tật nấy. Anh cứ như vậy khiến cuộc sống không có hạnh phúc, hôn nhân đi vào bế tắc. Mâu thuẫn gay gắt nên từ tháng 01/2022 chị đã về nhà ngoại tại thôn K xã Á để sinh sống và ly thân với anh N từ đó cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, anh N cũng có gọi điện một đôi lần cho chị nhưng vợ chồng không tìm được tiếng nói. Nay chị không còn tình cảm với anh N nên làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Gia B, sinh ngày 07/12/2012 và Hà Bảo N, sinh ngày 28/12/2014. Hiện anh N đang nuôi cả hai cháu. Ly hôn chị T để anh N nuôi cả 2 con và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng) tháng, tổng 02 cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tháng cho đến khi các cháu thành niên.

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh để làm việc với anh Hà Văn N, Tòa án nhân dân huyện B đã có công văn trả lời về việc không thực hiện được nội dung ủy thác.

Ngày 20/7/2022 anh Hà Văn N đã gửi bản trình bày và xin vắng mặt trong xuất quá trình giải quyết vụ án với nội dung: Tháng 03/2022 anh được thông báo về việc chị T nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện B, anh cũng đã nhận được thông báo đến làm việc tại Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh nhưng do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, anh đi làm xa khó khăn trong việc xin nghỉ để đến tòa án làm việc vì vậy anh viết bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu ly hôn của chị T như sau: Anh và chị T tự do, tự nguyện đến với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND xã L (Nay là thị trấn C) ngày 28/6/2010. Hôn nhân hạnh phúc, vợ chồng chung sống với nhau đã có 02 con chung. Do kinh tế khó khăn anh đi làm đá, thường xuyên về khuya không chăm sóc được cho chị T nên chị T ngoại tình có người khác, anh đã cố níu kéo để con cái có gia đình hoàn chỉnh tuy nhiên chị T cương quyết ly hôn, không về đoàn tụ vì vậy anh đành chấp nhận ly hôn để chị T đi tìm hạnh phúc mới.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu Hà Gia B, sinh ngày 07/12/2012 và Hà Bảo N, sinh ngày 28/12/2014, hiện cả 02 cháu do anh nuôi dưỡng, ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục được nuôi 02 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng, việc cấp dưỡng là tùy lương tâm của một người mẹ. Chị T có nguyện vọng cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, tổng 02 cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng anh cũng đồng ý.

Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay do công việc của anh phải đi làm xa, không thể đến Tòa án trực tiếp giải quyết ly hôn với chị T được, quan điểm giải quyết vụ án anh đã trình bày ở trên. Anh xin được vắng mặt trong xuất quá trình giải quyết vụ án và các phiên tòa,

anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh N không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh N. Chị Tâm có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N có bản tự khai trình bày quan điểm và đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh nên căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh Nt. Chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bản tự khai của bị đơn, biên bản xác minh, biên bản làm việc và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Giao 02 con chung là các cháu Hà Gia B, sinh ngày 07/12/2012 và Hà Bảo N, sinh ngày 28/12/2014 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Chị T cấp dưỡng tiền nuôi cháu Hà Gia B mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Gia B thành niên, cấp dưỡng nuôi cháu Hà Bảo N mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Bảo N thành niên. Chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Chị T, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T, anh N đều có hộ khẩu thường trú tại Khu phố Đám, TT C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện B, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có bản tự khai trình bày quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng

mặt. Vì vậy tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T, anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 28/6/2010 tại UBND xã L (Nay là thị trấn C), huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng, thông cảm và chia sẻ được cho nhau, mâu thuẫn gay gắt nên từ tháng 01/2022 vợ chồng đã ly thân không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều có nguyện vọng được ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh N.

[4] Về con chung: Giao 02 con chung là Hà Gia B, sinh ngày 07/12/2012 và Hà Bảo N, sinh ngày 28/12/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung Hà Gia B mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Gia B thành niên, cấp dưỡng tiền nuôi con chung Hà Bảo N mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Bảo N thành niên. Chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh N không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Hà Văn N.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Hà Gia B, sinh ngày 07/12/2012 và Hà Bảo N, sinh ngày 28/12/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung Hà Gia B mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Gia B thành niên, cấp dưỡng tiền nuôi con chung Hà Bảo N mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Bảo N thành niên. Chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng được trừ 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm vào số tiền tạm ứng chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số: AA/2021/0008557 ngày 24/03/2022. Chị T còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND TT C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga